

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLONG,
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/DS-ST

Ngày: 25/9/2024

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoài Phương

2. Bà Hoàng Thị Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông tham gia phiên tòa: Ông Trần Việt Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2024/TLST-DS, ngày 05/4/2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐXX-ST ngày 29/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2024/QĐST-DS ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh T (*Có mặt*), sinh năm 1968

Địa chỉ: bon S, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H (*Có mặt*), sinh năm 1969

Địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đ.

- *Người làm chứng:* Chị Nguyễn Như Q (*Có mặt*), sinh năm 1998

Địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn (ông Nguyễn Thanh T) trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Do có quen biết nhau và bà H nói đang cần vốn để đầu tư mua nhà đất để ở nên bà H có gặp ông T hỏi mượn số tiền 470.000.000 đồng, ông T đã đồng ý cho bà H mượn số tiền 470.000.000 đồng. Vào ngày 20/9/2022, ông T đã giao cho bà H số tiền 460.000.000 đồng và bà H có nói cháu chị Nguyễn Như Q (con gái bà H) viết giấy vay tiền, vay không lãi, thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2022, vay có ký nhận của bà H và người làm chứng là chị Q, lập 01 bản do ông T giữ và ngày hôm sau ông T tiếp tục giao thêm cho bà H số tiền 10.000.000 đồng nhưng không lập giấy tờ gì cả và chỉ có ông T và bà H. Như vậy, tổng cộng ông T đã cho bà H vay số tiền 470.000.000 đồng. Trong quá trình vay thì bà H đã nhiều lần trả tiền cho ông T nhưng không lập giấy giao nhận gì cả. Tính đến ngày 12/10/2023 thì bà H đã trả cho ông T được 200.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền là 270.000.000 đồng. Do vậy, ông T có nói bà H xuống Văn phòng công chứng để lập hợp đồng vay tiền đối với số tiền còn nợ là 270.000.000 đồng và ngày 12/10/2023 tại Văn phòng công chứng T tại xã Q, huyện Đ đã lập hợp đồng vay tiền được công chứng, theo hợp đồng vay tiền thì ông T đã cho bà H vay số tiền 270.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 12/10/2023, lãi suất trong hạn là 1,66%, không thỏa thuận lãi quá hạn; khi lập hợp đồng vay tiền vào ngày 12/10/2023 thì ông T không có giao cho bà H số tiền 270.000.000 đồng mà đây là số tiền bà H đã vay trước đó và còn nợ lại 270.000.000 đồng nên hai bên đã chốt lại số nợ và làm lại hợp đồng vay tiền; sau khi lập xong hợp đồng vay tiền thì ông T đã trả lại cho bà H bản gốc của giấy vay tiền đề ngày 20/9/2022 với số tiền vay 460.000.000 đồng. Đến thời hạn trả nợ theo như hợp đồng vay tiền là ngày 12/01/2024 ông T đã đến gặp bà H để yêu cầu trả số tiền gốc đã vay và khoản tiền lãi phát sinh nhưng bà H không trả cho ông T và ông T đã nhiều lần đến gặp và yêu cầu bà H trả tiền đã vay nhưng vẫn không trả số tiền gốc và tiền lãi phát sinh và bà H còn có thái độ thách thức. Hiện ông T đang độc thân (không có vợ), đã ly hôn vợ từ năm 2007, hiện chưa đăng ký kết hôn với ai, khoản tiền mà ông T cho bà H vay là khoản tiền riêng của ông T, không liên quan đến ai cả và việc vay mượn tiền chỉ có ông T và bà H giao dịch với nhau, không còn ai khác. Do vậy, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả cho ông T số tiền gốc đã vay là 270.000.000 đồng, khoản tiền lãi trong hạn và quá hạn là 31.374.000 đồng (03 tháng trong hạn với mức lãi suất 1,66%/tháng và 08 tháng quá hạn với mức lãi suất là 0,83%/tháng từ ngày 13/01/2024 cho đến ngày 13/9/2024). Tổng cộng số tiền gốc và lãi ông T yêu cầu bà H phải trả là 301.374.000 đồng.

Theo lời trình bày của bị đơn (bà Nguyễn Thị H) trong quá trình giải quyết vụ án:

Bà H và ông Nguyễn Thanh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm

2015 đến cuối năm 2023, trong thời gia chung sống với nhau bà H cũng đã nhiều lần mượn tiền của ông Nguyễn Thanh T. Vào ngày 20/9/2022, ông T có cho bà H vay số tiền số tiền 460.000.000 đồng và bà H có nói cháu chị Nguyễn Như Q (con gái bà H) viết giấy vay tiền, vay không lãi, thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2022, vay có ký nhận của bà H và người làm chứng là chị Q, lập 01 bản do ông T giữ. Trong quá trình vay, bà H đã trả cho ông T số tiền 320.000.000 đồng và chỉ còn nợ lại số tiền 140.000.000 đồng, khi trả thì hai bên không lập giấy tờ gì cả. Vào ngày 12/10/2023, ông T có nói với bà H cầm thẻ căn cước công dân xuống Văn phòng công chứng Tạ Văn Hoàng (ở Quảng Khê, Đắc Glong) để công chứng hợp đồng vay tiền để ông T có căn cứ đi đòi nợ người khác, nghe ông T nói vậy nên bà H đã xuống phòng công chứng ký hợp đồng vay tiền, bà H cũng đã đọc lại toàn bộ hợp đồng trước khi công chứng và thống nhất các nội dung trong hợp đồng vay tiền đề ngày 12/10/2023 và chữ ký trong hợp đồng này là của bà H và việc bà H ký là hoàn toàn tự nguyện nhưng việc bà H ký hợp đồng là do ông T nói ký để làm căn cứ đi đòi nợ người khác và tại thời điểm ký hợp đồng vay tiền thì không có việc giao nhân tiền gì cả mà trước đó bà H có mượn tiền của ông T nên ông T nói bà H ký hợp đồng vay tiền. Hiện bà H đang độc thân (không có chồng), đã ly hôn chồng từ năm 2018, hiện chưa đăng ký kết hôn với ai, khoản tiền mà bà H mượn ông T là mượn riêng ông T, không liên quan đến ai khác. Bà H chỉ thừa nhận có mượn và nợ ông Nguyễn Thanh T số tiền 140.000.000 đồng, số tiền còn lại 130.000.000 đồng bà H có mượn của ông T nhiều lần nhưng để sử dụng mua đồ ăn, phục vụ sinh hoạt chung hàng ngày giữa bà H và ông T và gia đình trong thời gian chung sống cùng với ông T và vào khoảng tháng 12/2023 bà H có trả cho ông T số tiền 17.000.000 đồng, trả bằng tiền mặt, không có lập giấy tờ gì cả và không có ai chứng kiến chỉ có ông T và bà H biết. Bà H chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền 140.000.000 đồng và khoảng tiền lãi trong hạn, quá hạn của số tiền 140.000.000 đồng (theo thỏa thuận như trong hợp đồng và theo quy định của pháp luật) và phải trừ đi số tiền đã trả là 17.000.000 đồng, không đồng ý trả số tiền 130.000.000 đồng và số tiền lãi của số tiền này (do đây là số tiền có vay của ông T nhưng mục đích để chi tiêu sinh hoạt chung với ông T).

Theo lời trình bày của chị Nguyễn Như Q (người làm chứng) tại phiên tòa:

Bà H (mẹ chị Q) và ông Nguyễn Thanh T có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 đến khoảng cuối năm 2023, trong thời gia chung sống với nhau thì bà H thường xuyên ở cùng nhà với ông T. Vào ngày 20/9/2022, ông T có cho bà H vay số tiền 460.000.000 đồng nên bà H có nói chị Nguyễn Như Q (con gái bà H) xuống viết giấy vay tiền nên chị Q đã viết giấy vay tiền giúp cho

bà H và ông T, có ký nhận vào giấy vay tiền với tư cách là người làm chứng, có ký nhận của bà H, lập 01 bản do ông T giữ, vay không lãi, thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2022. Chị Q cũng chỉ nghe bà H nói là ngày 20/9/2022 ông T có cho bà H vay số tiền 460.000.000 đồng, còn thực chất việc giao tiền hay vay số tiền bao nhiêu và đã trả được bao nhiêu, còn nợ lại bao nhiêu thì chị Q cũng không biết, không chứng kiến.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đã đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T đối với bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thanh T tổng số tiền là 301.374.000 đồng (trong đó: nợ gốc là 270.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 31.374.000 đồng).

Về án phí dân sự: Do bà Nguyễn Thị H là hộ nghèo thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự nên không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H phải thanh toán khoản tiền vay chưa thanh toán và khoản tiền lãi phát sinh từ hợp đồng vay tiền nên đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn thường trú và sinh sống tại thôn Đ, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đ. Do đó, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông.

2. Về nội dung yêu cầu khởi kiện: Về số tiền ông T yêu cầu bà H phải trả tổng số tiền là 301.374.000 đồng (Số nợ gốc là 270.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là 31.374.000 đồng).

2.1. Về số tiền nợ gốc đã vay là 270.000.000 đồng:

Xét lời trình bày của ông Nguyễn Thanh T (nguyên đơn) và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án: Vào ngày 20/9/2022, ông T có cho bà H vay số tiền

460.000.000 đồng (ông T có trình bày cho bà H vay số tiền 470.000.000 đồng nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ thể hiện có đưa thêm cho bà H vay 10.000.0000 đồng), vay không lãi, thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2022, sau khi thỏa thuận xong và giao tiền thì bà H có nhờ chị Nguyễn Như Q viết hộ giấy vay tiền và ký với tư cách người làm chứng, có ký nhận của bà H và giao cho ông Thắng giữ. Trong quá trình vay, bà H đã trả cho ông T được một phần tiền gốc; tính đến ngày 12/10/2022 bà H còn nợ lại ông T số tiền 270.000.000 đồng. Do đó, vào ngày 12/10/2023 tại Văn phòng công chứng Tạ Văn Hoàng xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong ông T và bà H đã chốt lại số nợ và ký kết lại hợp đồng vay tiền được công chứng, theo hợp đồng thì số tiền vay là 270.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng tính từ ngày 12/10/2023, lãi suất trong hạn là 1,66% và ông T có cung cấp cho Tòa án được bản gốc hợp đồng vay tiền được công chứng.

Xét lời trình bày của bà Nguyễn Thị H (bị đơn) và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án: Vào ngày 20/9/2022, bà H có vay của ông T số tiền 460.000.000 đồng, vay không lãi, thời hạn trả nợ là ngày 30/12/2022, sau khi thỏa thuận xong và giao tiền thì bà H có nhờ chị Nguyễn Như Q viết hộ giấy vay tiền và ký với tư cách người làm chứng, có ký nhận của bà H và giao cho ông T. Trong quá trình vay, bà H cho rằng đã trả cho ông T được một phần tiền gốc là 320.000.000 đồng và chỉ còn nợ lại 140.000.000 đồng nhưng bà H không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ thể hiện đã trả cho ông T được số tiền 320.000.000 đồng. Vào ngày 12/10/2023 tại Văn phòng công chứng Tạ Văn Hoàng xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong giữa ông T và bà H đã ký kết lại hợp đồng vay tiền được công chứng, theo hợp đồng thì số tiền vay là 270.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng tính từ ngày 12/10/2023, lãi suất trong hạn là 1,66%; bà H cũng thừa nhận chữ ký trong hợp đồng vay tiền là của bà H và trước khi ký bà đã đọc toàn bộ nội dung và không bị ai cưỡng ép, ép buộc ký. Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà H có thừa nhận là có vay ông T tổng số tiền 270.000.000 đồng nhưng chỉ còn nợ ông T số tiền 140.000.000 đồng (đồng ý trả gốc và lãi), còn lại số tiền 130.000.000 đồng có vay của ông T nhưng sử dụng vào việc mua đồ ăn, sinh hoạt gia đình trong thời gian chung sống cùng ông T nên không đồng ý trả số tiền 130.000.000 đồng nhưng bà H không chứng minh được số tiền này để sử dụng chung với ông T; ngoài ra bà H có cho rằng vào khoảng tháng 12/2023 có trả thêm cho ông T 17.000.000 đồng tiền mặt nhưng không cung cấp được giấy tờ gì thể hiện đã trả cho ông T số tiền này; tại phiên tòa thì bà H cho rằng có mượn của ông T số tiền 460.000.000 đồng và đã trả cho ông T 320.000.000 đồng và chỉ còn nợ lại ông T 140.000.000 đồng và gần đây có trả thêm cho ông T được 17.000.000 đồng tiền mặt nhưng bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện gì thể hiện đã trả cho ông T được số tiền 320.000.000 đồng đã vay trước đó và số tiền 17.000.000 đồng. Do vậy, việc bà H trình bày đã trả cho ông T 02 lần, một lần là 320.000.000 đồng và một lần là 17.000.000 đồng là không có căn cứ.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng và chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp đã thể hiện: Vào ngày 20/9/2022, ông T đã cho

bà H vay số tiền 460.000.000 đồng (vay không lãi), trong quá trình vay thì bà H đã nhiều lần trả nợ cho ông T, tính đến ngày 12/10/2023 thì bà H còn nợ lại ông T số tiền 270.000.000 đồng nên giữa hai bên đã thống nhất với nhau đến Văn phòng công chứng Tạ Văn Hoàng tại xã Quảng Khê để chốt lại số nợ và lập hợp đồng vay tiền mới. Ngày 12/10/2023 tại Văn phòng công chứng Tạ Văn Hoàng hai bên đã lập hợp đồng vay tiền và được công chứng, vay số tiền 270.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng kể từ 12/10/2023, lãi trong hạn là 1,66%, không thỏa thuận lãi quá hạn. Như vậy, việc các bên có giao kết hợp đồng vay tiền là có thật, hình thức và nội dung thỏa thuận việc vay tiền giữa các bên như trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Đến thời hạn trả nợ là ngày 12/01/2024 bà H đã không trả cho ông T số tiền đã vay theo cam kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng...”

Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự quy định:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Từ những phân tích trên và căn cứ vào quy định của Bộ luật dân sự, việc ông T khởi kiện yêu cầu bà H phải trả số tiền gốc đã vay là 270.000.000 đồng là có căn cứ và cần chấp nhận.

2.2. Về khoản tiền lãi phải thanh toán là 31.374.000 đồng:

Theo nguyên đơn trình bày và hợp đồng vay tiền do nguyên đơn cung cấp thì đã thể hiện: Bà H vay của ông T số tiền 270.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất trong hạn từ ngày 12/10/2023 đến ngày 12/01/2024 (03 tháng) với mức 1,66%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên bà H phải trả cho ông T số tiền lãi trong hạn là 13.446.000 đồng ($270.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 03 \text{ tháng}$). Từ ngày 13/01/2024 trở đi bà H không trả cho ông T số tiền gốc theo thỏa thuận nên khoản tiền gốc chuyển sang nợ quá hạn và ông T chỉ yêu cầu bà H phải trả khoản tiền lãi quá hạn từ ngày 13/01/2024 đến ngày 13/9/2024 với số tiền là 17.928.000 đồng ($270.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 08 \text{ tháng}$) là phù hợp.

Tại Điều 280 (Thực hiện nghĩa vụ trả tiền) của Bộ luật dân sự đã quy định:

...

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Điều 357. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.”

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.”

Điều 468. Lãi suất

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Từ những phân tích trên và căn cứ vào các quy định của Bộ luật dân sự cho thấy việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tổng số tiền lãi là 31.374.000 đồng (lãi trong hạn là 13.446.000. đồng và lãi quá hạn là 17.928.000 đồng) là có căn cứ và cần chấp nhận.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do bị đơn là hộ nghèo thuộc đối tượng được miễn nộp án phí dân sự nên bị đơn không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.422.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đăk Glong.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Glong tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 274, Điều 280, Điều 357, Điều 401, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 12 và khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Nguyễn Thanh T) đối với bị đơn (bà Nguyễn Thị H) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

1. Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Nguyễn Thanh T tổng số tiền là 301.374.000 đồng (*Ba trăm lẻ một triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*), trong đó: số nợ gốc là 270.000.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi triệu*) và số tiền lãi là 31.374.000 đồng (*Ba mươi một triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 7.422.000 đồng (*Bảy triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002030 ngày 05/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong (02);
- Chi Cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Dũng